

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam). Công ty chính thức được chuyển đổi và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2980/QĐ-BCN ngày 22/09/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp là 0101058736 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 31/03/2006, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 04/12/2014.

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh: CONSTRUCTION AND INDUSTRIAL PRODUCTION JOIN STOCK COMPANY

Tên viết tắt: CIPC

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UpCOM với mã CIP.

Trụ sở công ty : Tầng 4 Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà, Đường Trần Phú, Phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đỗ Chí Nguyễn	Chủ tịch
	Ông Phạm Hùng	Ủy viên
	Bà Trần Thị Minh	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Dương Quang Hưng	Giám đốc
	Ông Phạm Hùng	Phó Giám đốc
	Ông Phan Huy Hùng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 08/01/2019)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đã được thuyết minh trong Báo cáo tài chính hay chưa;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Dương Quang Hưng
Giám đốc
Hà Nội, ngày 9 tháng 4 năm 2020

Số. 446/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
của Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp, được lập ngày 9 tháng 4 năm 2020, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Các khoản nợ phải thu - phải trả không biến động trong năm với số tiền lần lượt là 85,4 tỷ đồng và 70,98 tỷ đồng chưa được đối chiếu tại thời điểm 31/12/2019. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để xem xét các số dư các khoản nợ phải thu và phải trả này, tuy nhiên các thủ tục do chúng tôi thực hiện chưa giúp chúng tôi có được đầy đủ các bằng chứng cần thiết để đưa ý kiến về tính hiện hữu, đúng đắn về số dư của các khoản công nợ nêu trên cũng như đánh giá xem có cần thiết phải trích lập dự phòng đối với nợ phải thu khó đòi, rủi ro tiềm tàng (nếu có) đối với nợ phải trả không biến động được trình bày trên Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty.

Đến thời điểm 31/12/2019, Dự án tổ hợp Thương mại Văn phòng 119 đường K2 Cầu Diễn được thực hiện theo hình thức đấu thầu Công ty trực tiếp thi công, có giá trị hợp đồng không bao gồm thuế là 171,24 tỷ đồng. Doanh thu lũy kế theo nghiệm thu từng lần với Chủ đầu tư tính đến 31/12/2019 là 170,47 tỷ đồng, chi phí dở dang của Dự án vẫn còn 16,32 tỷ. Công ty đã lập hồ sơ đề nghị Chủ đầu tư hỗ trợ một số chi phí với giá trị 22,56 tỷ đồng, tuy nhiên đến thời điểm hiện tại chưa có sự thống nhất giữa hai bên về nội dung này.

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty chưa ghi nhận các khoản tiền chậm nộp theo thông báo của cơ quan thuế với số tiền 7,2 tỷ đồng. Nếu các khoản chi phí này được ghi nhận, số lỗ của Công ty sẽ tăng lên tương ứng.

Tại thời điểm 31/12/2019 Báo cáo tài chính của Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon bị lỗ, Công ty chưa trích lập dự phòng đầy đủ cho khoản đầu tư này theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08/08/2019.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Handwritten signature in blue ink.

Bùi Thị Thúy
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Global Network

Hà Nội, ngày 9 tháng 4 năm 2020.

Lưu Anh Tuấn
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1026-2019-137-1

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		419.096.386.887	526.220.022.901
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	67.937.937.470	42.060.468.929
1. Tiền	111		53.787.937.470	25.610.468.929
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.150.000.000	16.450.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		222.752.507.533	319.911.764.148
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	94.752.947.379	102.964.826.286
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	16.610.625.158	58.107.041.275
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	130.940.106.564	179.181.832.155
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(19.551.171.568)	(20.341.935.568)
IV. Hàng tồn kho	140		128.405.941.884	164.247.789.824
1. Hàng tồn kho	141	5.6	128.405.941.884	164.247.789.824
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		44.828.657.488	47.968.856.157
II. Tài sản cố định	220		10.704.338.007	14.107.142.039
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	9.935.882.700	13.307.393.996
- Nguyên giá	222		23.218.279.516	30.592.869.992
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.282.396.816)	(17.285.475.996)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	768.455.307	799.748.043
- Nguyên giá	228		889.636.601	889.636.601
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(121.181.294)	(89.888.558)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.228.913.617	18.275.631.799
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	18.228.913.617	18.275.631.799
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	14.390.211.000	14.390.211.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.200.000.000	12.200.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.380.000.000	3.380.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.189.789.000)	(1.189.789.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.505.194.864	1.195.871.319
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	1.505.194.864	1.195.871.319
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		463.925.044.375	574.188.879.058

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		418.490.423.079	529.027.261.077
I. Nợ ngắn hạn	310		418.276.534.174	527.446.705.512
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	181.640.791.728	205.959.868.262
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	87.304.515.443	98.035.424.086
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	4.815.135.761	11.706.578.224
4. Phải trả người lao động	314		1.024.075.710	1.464.537.675
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	16.302.588.009	40.795.940.569
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	66.754.463.738	98.933.712.221
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	60.015.022.863	70.118.703.553
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		419.940.922	431.940.922
II. Nợ dài hạn	330		213.888.905	1.580.555.565
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17	213.888.905	1.580.555.565
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		45.434.621.296	45.161.617.981
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	45.434.621.296	45.161.617.981
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.450.000.000	45.450.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.450.000.000	45.450.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.498.950.000	4.498.950.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.514.328.704)	(4.787.332.019)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4.787.332.019)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		273.003.315	(4.787.332.019)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		463.925.044.375	574.188.879.058

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 9 tháng 4 năm 2020

Giám đốc



Đỗ Văn Hùng



Đỗ Văn Hùng




Dương Quang Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.19	275.690.207.442	315.140.410.003
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		275.690.207.442	315.140.410.003
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	270.079.828.504	324.731.134.414
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		5.610.378.938	(9.590.724.411)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	886.857.000	642.529.793
7. Chi phí tài chính	22	5.22	3.114.727.199	1.336.205.881
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>3.114.727.199</i>	<i>1.336.205.881</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.23	4.558.749.147	6.596.559.837
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(1.176.240.408)	(16.880.960.336)
11. Thu nhập khác	31	5.24	5.292.938.020	16.366.653.359
12. Chi phí khác	32	5.24	3.843.694.297	4.235.666.687
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.449.243.723	12.130.986.672
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		273.003.315	(4.749.973.664)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	-	37.358.355
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		273.003.315	(4.787.332.019)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	61		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.26	60	(1.053)

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 9 tháng 4 năm 2020

Giám đốc



Đỗ Văn Hùng



Đỗ Văn Hùng



Dương Quang Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		273.003.315	(4.749.973.664)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.176.129.838	2.003.182.480
- Các khoản dự phòng	03		(790.764.000)	(899.225.515)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.661.789.512)	(688.433.958)
- Chi phí lãi vay	06		3.114.727.199	1.336.205.881
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.111.306.840	(2.998.244.776)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		94.200.515.570	(34.460.541.402)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		35.841.847.940	(7.980.880.528)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(97.480.128.921)	14.386.454.637
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(309.323.545)	10.205.244.249
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.343.320.066)	(910.816.474)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(47.373.354)	(1.472.419.668)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		260.320.000	289.538.208
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(297.323.130)	(417.027.452)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.936.521.334	(23.358.693.206)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.227.590.000	10.982.619.018
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.850.000.000)	(10.350.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.150.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		886.774.007	389.901.330
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.414.364.007	(177.479.652)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		64.733.109.806	86.508.478.850
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(76.203.457.156)	(52.586.033.658)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.069.450)	(17.099.430)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.473.416.800)	33.905.345.762
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		25.877.468.541	10.369.172.904
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		42.060.468.929	31.691.296.025
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	67.937.937.470	42.060.468.929

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 9 tháng 4 năm 2020

Giám đốc



Đỗ Văn Hùng



Đỗ Văn Hùng



Dương Quang Hưng

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam). Công ty chính thức được chuyển đổi và hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2980/QĐ-BCN ngày 22/09/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần có mã số doanh nghiệp là 0101058736 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 31/03/2006, đăng ký thay đổi lần 08 ngày 04/12/2014.

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh: CONSTRUCTION AND INDUSTRIAL PRODUCTION JOIN STOCK COMPANY

Tên viết tắt: CIPC

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101058736 thay đổi lần 08 ngày 04/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thì vốn điều lệ của Công ty là: **45.450.000.000 đồng** (*Bốn mươi lăm tỷ bốn trăm năm mươi triệu đồng Việt Nam*).

Địa chỉ đăng ký: Tầng 4 Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà, Đường Trần Phú, Phường Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm: 49 người (năm 2018: 63 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Chi tiết: Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;
- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như: thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí; Lắp đặt thiết bị công nghệ, điện nước, đo lường, phòng chống cháy;
- Lắp đặt hệ thống điện; Hoàn thiện công trình xây dựng; Sản xuất các thiết bị nâng hạ và bốc xếp, sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; cát tạo dáng và hoàn thiện đá; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng kim loại; gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình công ích; Phá dỡ chuẩn bị mặt bằng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Xây dựng nền móng của tòa nhà, gồm đóng cọc, thử độ ẩm và công việc thử nước, chống thấm các tòa nhà;
- Đại lý môi giới đầu giá: Đại lý, môi giới (không bao gồm môi giới bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kinh doanh bất động sản quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Bán buôn vật liệu thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất các cấu kiện kim loại, sản xuất khác chưa được phân vào đâu./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: Thi công xây lắp các công trình.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Bao gồm Văn phòng công ty CP Xây lắp và sản xuất Công nghiệp và các đơn vị phụ thuộc của công ty:

- Chi nhánh Công ty CP Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp – Xí nghiệp Xây lắp và Thi công cơ giới - Địa chỉ: Số 150/72 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp – Xí nghiệp Xây lắp và Khảo sát công trình - Địa chỉ: Số 1 Đại Đồng, Thanh Trì, quận Hoàng Mai, Hà Nội

Danh sách Công ty liên kết của Công ty

- Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon - Địa chỉ: Thôn Thập Phan, xã Đồng Lạc, huyện Nam Sách, Hải Dương
- Tỷ lệ phần sở hữu: 20%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 20%
- Công ty CP Bao bì Sông Công - Địa chỉ: Tổ dân phố 4A, phường Phố Cò, TP. Sông Công, Thái Nguyên
- Tỷ lệ phần sở hữu: 38%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty: 38%

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được tổng hợp từ Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp, Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp – Xí nghiệp Xây lắp và Thi công Cơ giới và Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp – Xí nghiệp Xây lắp và Khảo sát Công trình.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp đã loại trừ các giao dịch mua, bán, phải thu và phải trả nội bộ giữa Văn phòng Công ty và các Chi nhánh theo quy định.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư khác***

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên BCKQ hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Tại thời điểm 31/12/2019 Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập bình quân tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và Khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 quy định về quản lý tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác	03

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình, thời gian khấu hao là 50 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 36 tháng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí của các công trình như Dự án Xuân Phương, xây dựng Nhà điều hành Xí nghiệp Xây lắp và Thi công cơ giới và dự án khu nhà làm việc Xí nghiệp Xây lắp 7 được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

N:
CÔ
T
KIẾ
P
A

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng, thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam, các công ty con của Tổng Công ty, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.065.231.878	1.381.282.688
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	52.722.705.592	24.229.186.241
Các khoản tương đương tiền (*)	14.150.000.000	16.450.000.000
Tổng	67.937.937.470	42.060.468.929

(*) Tiền gửi có kỳ hạn 01 đến 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hai Bà Trưng, lãi suất dao động từ 4,5% - 4,8%/ năm.

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	94.752.947.379	102.964.826.286
Công ty CP Xi măng Đồng Lâm	-	2.382.100.137
Sở khoa học CN Hà Nội- DA TT	5.822.060.008	1.312.953.008
GD CN thường xuyên	3.926.718.038	-
CT Trường Đại học Công nghiệp Việt Hưng	1.582.349.225	1.582.349.225
Trường Cao đẳng Bách nghệ Tây Hà 2	4.696.947.458	4.696.947.458
BQLDA Khu vực phía nam - Ngân hàng BIDV	6.246.110.818	9.137.110.818
Công trình XD Trường THCS Phan Chu Trinh	4.800.276.765	4.800.276.765
XL 7 - Đường ống nước số 2 Sơn động 3	19.379.405.020	16.133.434.520
Công ty CP đầu tư bất động sản Đông Anh	3.333.322.391	3.333.322.391
XN Cơ Giới - CT Xưởng Cơ khí Chính	44.965.757.656	59.586.331.964
Các đối tượng khác	11.379.216.475	11.379.216.475
<u>Trong đó phải thu các bên liên quan</u>		
Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	6.693.785.916	6.693.785.916
Công ty TNHH Xi măng Quang Sơn	4.685.430.559	4.685.430.559
Tổng	94.752.947.379	102.964.826.286

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	16.610.625.158	58.107.041.275
Công ty TNHH Xây dựng và TM QP Việt Nam	2.115.785.029	-
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Hưng Việt UDIC	-	1.466.173.500
Tổng công ty CP XD CN Việt nam	1.660.642.027	-
BĐH CT Trường Tiểu học Hoàng Diệu	1.126.880.611	-
Công ty TNHH Xây dựng 902 Việt Nam	-	27.725.898.054
Công ty CP Xây lắp Điện nước & Thương mại SD	-	1.433.775.602
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	11.707.317.491	27.481.194.119
Tổng	16.610.625.158	58.107.041.275

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.4 Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	130.940.106.564	130.940.106.564	179.181.832.155	179.181.832.155
Công ty TNHH Hoàng Gia	5.500.000.000	5.500.000.000	-	-
Ông Hưng Đội 8 - Công trình BIDV Bạc Liêu	1.884.197.490	1.884.197.490	1.864.197.490	1.864.197.490
Ông Tình - Công trình Khu đất 1,65 ha Cổ Nhuế	3.860.329.225	3.860.329.225	3.553.294.745	3.553.294.745
Tân - Công trình gia cố Sông Nhuệ	4.067.968.278	4.067.968.278	4.067.968.278	4.067.968.278
Thiện - Công trình Viettel Cà Mau	4.036.066.629	4.036.066.629	4.066.066.629	4.066.066.629
Công ty TNHH Hoàng Gia	-	-	-	-
Công ty 27/7 Ninh Bình	3.628.925.510	3.628.925.510	3.628.925.510	3.628.925.510
Trần Văn Phúc - lãi vay	2.440.055.533	2.440.055.533	2.375.562.223	2.375.562.223
Công ty Hiền Long Việt Nam	-	-	1.080.000.000	1.080.000.000
T.M.Tú Vay lương trường CDN Hàn Quốc	2.504.393.050	2.504.393.050	2.474.393.050	2.474.393.050
Thụ Đ7 - CT Đường nam Sóc Sơn	2.325.598.182	2.325.598.182	2.325.598.182	2.325.598.182
Phải thu khác	26.666.027.328	26.666.027.328	65.506.441.763	65.506.441.763
Tạm ứng	74.026.545.339	74.026.545.339	88.239.384.285	88.239.384.285
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	130.940.106.564	130.940.106.564	179.181.832.155	179.181.832.155

5.5 Nợ xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	19.551.171.568	-	20.341.935.568	-
<i>Trong đó:</i>	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
Dương Đức Hạnh				2.363.015.009
Hà Anh Tuấn				1.059.452.118
Đào Mạnh Hùng				3.557.177.865
Công ty Chế tạo máy				5.436.575.194
Nguyễn Văn Hàm				959.311.714
Trần Văn Phúc				1.600.816.467
Phí Hoàng Minh				143.046.276
Công ty Mai Động (Ông Mịch)				198.532.969
Đội ông Hùng - XL 1				250.000.000
Đối tượng khác				3.983.243.956
Tổng				19.551.171.568

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.859.659.648	-	3.859.659.648	-
Công cụ, dụng cụ	12.370.818	-	15.357.364	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	124.533.911.418	-	160.372.772.812	-
Tổng	128.405.941.884	-	164.247.789.824	-

5.7 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	13.486.196.178	10.149.425.270	6.734.064.000	223.184.544	30.592.869.992
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	5.894.032.000	1.480.558.476	-	7.374.590.476
Thanh lý, nhượng bán	-	5.830.672.000	1.480.558.476	-	7.311.230.476
Phân loại lại	-	63.360.000	-	-	63.360.000
Số dư tại 31/12/2019	13.486.196.178	4.255.393.270	5.253.505.524	223.184.544	23.218.279.516
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	4.567.482.647	5.920.889.540	6.588.925.113	208.178.696	17.285.475.996
Tăng trong năm	310.920.637	792.521.727	26.388.890	15.005.848	1.144.837.102
Khấu hao trong năm	310.920.637	792.521.727	26.388.890	15.005.848	1.144.837.102
Giảm trong năm	-	3.786.107.803	1.361.808.479	-	5.147.916.282
Thanh lý, nhượng bán	-	3.722.747.803	1.361.808.479	-	5.084.556.282
Phân loại lại	-	63.360.000	-	-	63.360.000
Số dư tại 31/12/2019	4.878.403.284	2.927.303.464	5.253.505.524	223.184.544	13.282.396.816
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	8.918.713.531	4.228.535.730	145.138.887	15.005.848	13.307.393.996
Tại 31/12/2019	8.607.792.894	1.328.089.806	-	-	9.935.882.700

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến thời điểm 31/12/2019 với giá trị là 7.442.949.072 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2019 là: 8.648.448.588 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYỄN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2019	814.636.601	75.000.000	889.636.601
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	814.636.601	75.000.000	889.636.601
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2019	67.388.558	22.500.000	89.888.558
Tăng trong năm	16.292.736	15.000.000	31.292.736
Khấu hao trong năm	16.292.736	15.000.000	31.292.736
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	83.681.294	37.500.000	121.181.294
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2019	747.248.043	-	799.748.043
Tại 31/12/2019	730.955.307	37.500.000	768.455.307

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí XDCB dở dang	18.228.913.617	18.228.913.617	18.275.631.799	18.275.631.799
Đầu tư dự án Xuân Phương	252.950.947	252.950.947	252.950.947	252.950.947
Xây dựng Nhà điều hành Xí nghiệp Xây lắp và Thi công cơ giới	17.975.962.670	17.975.962.670	17.975.962.670	17.975.962.670
Dự án Đức Giang	-	-	46.718.182	46.718.182
Tổng	18.228.913.617	18.228.913.617	18.275.631.799	18.275.631.799

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu (%)	31/12/2019			01/01/2019		
			Giá gốc	Giá trị		Giá gốc	Giá trị	
				hợp lý	Dự phòng		hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên kết			12.200.000.000	-	1.189.789.000	12.200.000.000	-	1.189.789.000
Công ty CP Bao Bi Sông Công (1)	11.057.500.000	37,98%	4.200.000.000	(*)	-	4.200.000.000	(*)	-
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon (2)	40.000.000.000	20,00%	8.000.000.000	(*)	1.189.789.000	8.000.000.000	(*)	1.189.789.000
Đầu tư dài hạn khác			3.380.000.000	-	-	3.380.000.000	-	-
Công ty CP Xây lắp và SXCN Đức Giang	12.000.000.000	10,00%	1.200.000.000	(*)	-	1.200.000.000	(*)	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác			2.180.000.000	(*)	-	2.180.000.000	(*)	-
Tổng			15.580.000.000	-	1.189.789.000	15.580.000.000	-	1.189.789.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP VÀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

(1) Công ty CP Bao bì Sông Công là đơn vị kinh tế độc lập, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600422297 ngày 07/03/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 11.057.500.000 đồng.

(2) Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800727161 cấp ngày 8/7/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp. Vốn điều lệ của Công ty là : 40.000.000.000 đồng. Công ty chưa trích lập dự phòng bổ sung tại 31/12/2019.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do các Công ty này chưa niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	1.505.194.864	1.195.871.319
Chi phí CCDC chờ phân bổ	1.505.194.864	810.837.216
Chi phí công trình và chi phí khác chờ phân bổ	-	385.034.103
Tổng	1.505.194.864	1.195.871.319

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	181.640.791.728	181.640.791.728	205.959.868.262	205.959.868.262
Công ty TNHH XD và TM Gia Nhân	14.087.625.277	14.087.625.277	1.590.670.000	1.590.670.000
Công ty CP Đầu tư TMQT Hồng Hà- KTC trường ĐH công nghiệp	5.070.181.396	5.070.181.396	1.242.579.678	1.242.579.678
CT TNHH Tâm Phúc	4.410.391.611	4.410.391.611	4.410.391.611	4.410.391.611
Công ty TNHH Sungshin Vina	7.460.619.000	7.460.619.000	7.700.000.000	7.700.000.000
Trường PCT-Chi phí BDH	6.570.199.016	6.570.199.016	8.970.199.016	8.970.199.016
GT19.2 dg mỏ đá vôi Xi măng - Tân Việt	8.634.856.978	8.634.856.978	8.634.856.978	8.634.856.978
Công ty CP ĐTXD Phát triển Việt Tiếp	4.787.227.001	4.787.227.001	21.478.558.001	21.478.558.001
Công ty TNHH Thống nhất Bắc Việt	1.302.508.653	1.302.508.653	1.358.821.332	1.358.821.332
Công ty TNHH Việt Đức	6.950.000.000	6.950.000.000	7.642.677.591	7.642.677.591
Công ty CP xây lắp và SX CN Thanh Bình	-	-	1.447.131.029	1.447.131.029
Công ty CPXD và TM quốc tế Đại An	1.452.104.611	1.452.104.611	6.156.314.599	6.156.314.599
Toà nhà Viettel Cà Mau - Thiện	3.300.831.789	3.300.831.789	3.300.831.789	3.300.831.789
Công ty CP Nhật Nam	5.700.000.000	5.700.000.000	7.137.958.296	7.137.958.296
Công ty CP thép Đất Việt	3.840.000.000	3.840.000.000	6.736.598.460	6.736.598.460
Phải trả các đối tượng khác	108.074.246.396	108.074.246.396	118.152.279.882	118.152.279.882
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	181.640.791.728	181.640.791.728	205.959.868.262	205.959.868.262

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.13 Người mua trả tiền trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	87.304.515.443	98.035.424.086
Công an tỉnh Lai Châu	15.113.755.902	-
CT XD nhà ký túc xá Đại học Công nghiệp Hà Nội	-	62.593.196
Công ty TNHH Thống nhất Bắc Việt	27.560.831.895	46.887.349.276
Ban Quản lý Dự án Đầu tư XD Huyện Đông Anh	28.500.000.000	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Quận Ba Đình	-	21.730.312.000
Các khách hàng khác	16.129.927.646	29.355.169.614
<i>Trong đó người mua trả trước là các bên liên quan</i>	3.709.145.991	3.709.145.991
Tổng Công ty CP XD Công nghiệp Việt Nam	1.433.129.345	1.433.129.345
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	2.276.016.646	2.276.016.646
Dài hạn	-	-
Tổng	87.304.515.443	98.035.424.086

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	8.994.726.369	28.390.140.255	34.317.189.072	3.067.677.552
Thuế TNDN	-	47.373.354	47.373.354	-
Thuế thu nhập cá nhân	239.776.777	80.567.639	5.456.000	314.888.416
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.472.075.078	759.697.747	1.799.203.032	1.432.569.793
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Tổng	11.706.578.224	29.282.778.995	36.174.221.458	4.815.135.761

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	16.302.588.009	40.795.940.569
Trích trước chi phí công trình và các chi phí khác	16.302.588.009	40.795.940.569
Tổng	16.302.588.009	40.795.940.569

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	66.754.463.738	98.933.712.221
- Kinh phí công đoàn;	17.939.783	19.203.791
- Bảo hiểm xã hội;	89.069.158	109.058.793
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	5.525.497.155	5.384.258.976
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	61.121.957.642	91.955.247.611
Công ty TNHH MTV và Dịch vụ Thanh Thủy	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	3.000.000.000	3.000.000.000
Phạm Thị Nga-đặt cọc HS đấu giá đất Đức Giang	-	5.800.000.000
Phải trả các Đội xây lắp và phải trả khác	38.121.957.642	63.155.247.611
Dài hạn	-	-
Tổng	66.754.463.738	98.933.712.221

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ B 09 - DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	60.015.022.863	60.015.022.863	64.733.109.806	74.836.790.496	70.118.703.553	70.118.703.553	
SGD Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam (1)	55.830.761.032	55.830.761.032	62.852.979.806	66.606.790.496	59.584.571.722	59.584.571.722	
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Tây Hà Nội (2)	198.392.394	198.392.394	-	-	198.392.394	198.392.394	
Vay cá nhân	3.985.869.437	3.985.869.437	1.880.130.000	8.230.000.000	10.335.739.437	10.335.739.437	
Vay dài hạn	213.888.905	213.888.905	-	1.366.666.660	1.580.555.565	1.580.555.565	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Hai Bà Trưng (3)	213.888.905	213.888.905	-	1.366.666.660	1.580.555.565	1.580.555.565	
Tổng	60.228.911.768	60.228.911.768	64.733.109.806	76.203.457.156	71.699.259.118	71.699.259.118	

(1): Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/14/HĐTD ngày 22/01/2020 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, thời hạn vay kể từ ngày ký hợp đồng đến hết 31/12/2020. Hạn mức cấp tín dụng là 70.000.000.000, lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(2): Khoản vay theo hợp đồng vay số 1480 - LAY - 201100473/HĐTD ngày 30/05/2011. Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng hạn mức tín dụng 25.000.000.000 đồng, hạn mức cho vay 15.000.000.000 đồng, vốn xin bảo lãnh 10.000.000.000 đồng. Lãi suất theo từng lần nhận nợ hoặc theo thông báo của ngân hàng.

(3): Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTD ngày 13/11/2014. Mục đích sử dụng vay để đầu tư mới sản phẩm văn phòng làm việc tại Khu B tầng 4 tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày bên vay rút tiền lần đầu. Tài sản đảm bảo là quyền tài sản phát sinh theo hợp đồng mua bán nhà văn phòng số 233/HĐMB/SDHD.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	45.450.000.000	4.498.950.000	2.970.983.873	52.919.933.873
Tăng trong năm	-	-	(4.787.332.019)	(4.787.332.019)
Lãi trong năm	-	-	(4.787.332.019)	(4.787.332.019)
Giảm trong năm	-	-	2.970.983.873	2.970.983.873
Chia trả cổ tức	-	-	2.727.000.000	2.727.000.000
Trích lập các quỹ	-	-	243.983.873	243.983.873
Số dư tại 31/12/2018	45.450.000.000	4.498.950.000	(4.787.332.019)	45.161.617.981
Số dư tại 01/01/2019	45.450.000.000	4.498.950.000	(4.787.332.019)	45.161.617.981
Tăng trong năm	-	-	273.003.315	273.003.315
Lợi nhuận sau thuế	-	-	273.003.315	273.003.315
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	45.450.000.000	4.498.950.000	(4.514.328.704)	45.434.621.296

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	23.700.930.000	23.700.930.000
Các cổ đông khác	21.749.070.000	21.749.070.000
Tổng	45.450.000.000	45.450.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	45.450.000.000	45.450.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	45.450.000.000	45.450.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	2.727.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.545.000	4.545.000
Cổ phiếu phổ thông	4.545.000	4.545.000
Cổ phiếu quỹ	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP		



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.19	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	Doanh thu hoạt động Xây lắp	275.690.207.442	315.140.410.003
	Tổng	275.690.207.442	315.140.410.003
5.20	Giá vốn hàng bán	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	Giá vốn hoạt động Xây lắp	270.079.828.504	324.731.134.414
	Tổng	270.079.828.504	324.731.134.414
5.21	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	Lãi tiền gửi ngân hàng	886.857.000	390.529.793
	Cổ tức được chia	-	252.000.000
	Tổng	886.857.000	642.529.793
5.22	Chi phí hoạt động tài chính	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	Chi phí lãi vay	3.114.727.199	1.336.205.881
	Tổng	3.114.727.199	1.336.205.881
5.23	Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	Chi phí nhân viên quản lý	2.823.312.372	3.600.104.567
	Chi phí VPP, dụng cụ, đồ dùng	134.782.000	145.625.682
	Chi phí khấu hao	312.128.681	389.206.564
	Thuế, phí, lệ phí	194.486.464	330.495.077
	Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	(790.764.000)	(899.225.515)
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.000.000	120.560.000
	Chi phí khác bằng tiền	1.802.803.630	2.909.793.462
	Tổng	4.558.749.147	6.596.559.837

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.24 Thu nhập khác / Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác		
Chênh lệch tài sản thanh lý, nhượng bán	-	10.773.528.109
Thanh lý tài sản cố định, vật tư	3.151.987.291	1.446.055.636
Xử lý công nợ không phải trả	78.249.257	40.833.980
Doanh thu cho nhà xưởng	1.715.509.200	2.001.391.436
Thu nhập khác	347.192.272	2.104.844.198
Tổng	5.292.938.020	16.366.653.359
Chi phí khác		
Chi phí thanh lý vật tư	2.377.054.779	1.372.314.471
Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	101.884.996	2.070.911.008
Chậm trả thép hình - XN khảo sát CT	229.740.264	-
Chi phí cho thuê nhà xưởng	-	41.332.995
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	39.277.950	-
Chi phí khác	1.095.736.308	751.108.213
Tổng	3.843.694.297	4.235.666.687
Lãi (lỗ) hoạt động khác	1.449.243.723	12.130.986.672

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	273.003.315	(4.749.973.664)
Điều chỉnh tăng	331.625.260	2.070.911.008
Điều chỉnh giảm (cổ tức được chia, chuyển lỗ)	604.628.575	252.000.000
Thu nhập chịu thuế công ty	-	(2.931.062.656)
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
<i>Thuế phải nộp theo Quyết định thanh tra thuế 2017</i>	-	37.358.355
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	37.358.355

5.26 Lãi cơ bản / suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	273.003.315	(4.787.332.019)
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	273.003.315	(4.787.332.019)
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.545.000	4.545.000
Lãi cơ bản / suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	60	(1.053)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	85.312.671.038	166.200.246.082
Chi phí nhân công	17.225.655.375	15.083.268.007
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.878.224.588	2.350.070.737
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng	(790.764.000)	(899.225.515)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.173.390.032	84.791.844.360
Chi phí khác bằng tiền	7.810.094.610	9.775.956.550
Tổng	238.609.271.643	277.302.160.221

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc**

Bên liên quan	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc	482.821.715	768.616.786
Tổng	482.821.715	768.616.786

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty CP Bao bì Sông Công	Tiền cổ tức	-	252.000.000
Chi nhánh Miền Nam - Tổng công ty CP XDCN Việt Nam	Tiền khối lượng	-	13.843.451.426
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Quang Sơn	Tiền vật tư	400.086.361	3.597.922.693

Số dư với bên liên quan

Các khoản phải trả	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Người mua trả tiền trước			
Tổng Công ty CP XD Công nghiệp VN	Công ty mẹ	1.433.129.345	1.433.129.345
Công ty TNHH Xi măng Quang Sơn	Cùng Công ty mẹ	2.276.016.646	2.276.016.646
Phải trả khác			
Tổng Công ty CP XD Công nghiệp VN	Công ty mẹ	4.062.875.900	4.062.875.900
Công ty TNHH Xi măng Quang Sơn	Cùng Công ty mẹ	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải trả người bán			
Chi nhánh Miền Nam - Tổng công ty CP XDCN Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	1.749.640.208	688.334.690
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Quang Sơn	Cùng Công ty mẹ	4.593.255.000	4.153.160.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Các khoản phải thu	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu khách hàng		11.379.216.475	11.379.216.475
Tổng Công ty CP XD Công nghiệp VN	Công ty mẹ	6.693.785.916	6.693.785.916
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Cùng Công ty mẹ	4.685.430.559	4.685.430.559
Trả trước cho người bán		1.660.642.027	-
Tổng Công ty CP XD Công nghiệp VN	Công ty mẹ	1.660.642.027	-

6.2 Điều chỉnh hồi tố

Số dư tại ngày 01/01/2019 được điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2018. Sau khi điều chỉnh lại, số dư tại ngày 01/01/2019 trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ năm 2018 thay đổi như sau:

Ảnh hưởng đến Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số dư tại	Số dư tại	Chênh lệch
	01/01/2019	01/01/2019	
	VND	VND	VND
Phải thu khác ngắn hạn	90.849.326.632	90.843.870.632	5.456.000
Hàng tồn kho	160.372.772.812	160.150.169.073	222.603.739
Cộng thay đổi Tài sản			222.603.739
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	239.776.777	234.320.777	5.456.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.418.352.356	1.195.748.617	222.603.739
Cộng thay đổi Nguồn vốn			228.059.739

Ảnh hưởng đến Báo cáo Kết quả hoạt động Kinh doanh năm 2018

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2018	Chênh lệch
	số liệu	số liệu theo	
	sau điều chỉnh	Báo cáo kiểm toán	VND
	VND	VND	VND
Giá vốn hàng bán	324.731.134.414	324.953.738.153	(222.603.739)
Lợi nhuận sau thuế	(4.787.332.019)	(5.009.935.758)	222.603.739

Ảnh hưởng đến Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ năm 2018

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2018	Chênh lệch
	số liệu	số liệu theo	
	sau điều chỉnh	Báo cáo kiểm toán	VND
	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	(4.972.577.403)	(4.749.973.664)	(222.603.739)
Tăng, giảm các khoản phải thu	(34.455.085.402)	(34.460.541.402)	5.456.000
Tăng, giảm hàng tồn kho	(7.758.276.789)	(7.980.880.528)	222.603.739
Tăng, giảm các khoản phải trả	14.380.998.637	14.386.454.637	(5.456.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP VÀ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network, một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo biên bản của Kiểm toán Nhà nước năm 2018.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 9 tháng 4 năm 2020



Đỗ Văn Hùng

Đỗ Văn Hùng

Dương Quang Hưng

